

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 878/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*An Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2022*

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2022

*(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)*

Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC*

| STT      | Lĩnh vực giải quyết                                               | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |                |                              |              | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |                |                  |              | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |               |            |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|--------------|------------------------------|----------------|------------------|--------------|--------------------------------|---------------|------------|
|          |                                                                   | Tổng số                  | Trong kỳ       |                              | Từ kỳ trước  | Tổng số                      | Trước hạn      | Đúng hạn         | Quá hạn      | Tổng số                        | Trong hạn     | Quá hạn    |
|          |                                                                   |                          | Trực tuyến     | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |              |                              |                |                  |              |                                |               |            |
|          | <b>Tổng cộng = A+B+C</b>                                          | <b>1.597.176</b>         | <b>523.067</b> | <b>1.065.571</b>             | <b>8.538</b> | <b>1.585.401</b>             | <b>335.320</b> | <b>1.248.653</b> | <b>1.428</b> | <b>11.775</b>                  | <b>11.448</b> | <b>327</b> |
| <b>A</b> | <b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh</b> | <b>161.810</b>           | <b>96.751</b>  | <b>63.108</b>                | <b>1.951</b> | <b>160.474</b>               | <b>45.050</b>  | <b>115.354</b>   | <b>70</b>    | <b>1.336</b>                   | <b>1.323</b>  | <b>13</b>  |
| 1        | Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)                                  | 75.764                   | 27.479         | 48.285                       | 0            | 75.764                       | 0              | 75.764           | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 2        | Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                       | 25.772                   | 25.772         | 0                            | 0            | 25.772                       | 0              | 25.772           | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 3        | Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)                              | 23.792                   | 23.723         | 69                           | 0            | 23.669                       | 23.668         | 0                | 1            | 123                            | 123           | 0          |
| 4        | Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)                                      | 12.761                   | 6.595          | 5.838                        | 328          | 12.501                       | 12.491         | 5                | 5            | 260                            | 260           | 0          |
| 5        | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)   | 5.753                    | 3.062          | 2.689                        | 2            | 5.448                        | 1.438          | 4.010            | 0            | 305                            | 305           | 0          |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                      | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                          | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                          |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 6   | Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)      | 2.227                    | 2.133      | 35                           | 59          | 2.079                        | 2.079     | 0        | 0       | 148                            | 148       | 0       |
| 7   | Dược phẩm (Bộ Y tế)                                      | 2.033                    | 777        | 1.182                        | 74          | 1.929                        | 0         | 1.929    | 0       | 104                            | 104       | 0       |
| 8   | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)                         | 1.679                    | 396        | 1.196                        | 87          | 1.565                        | 1.558     | 0        | 7       | 114                            | 114       | 0       |
| 9   | Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)               | 1.474                    | 52         | 1.422                        | 0           | 1.474                        | 0         | 1.474    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 10  | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)                         | 1.193                    | 0          | 156                          | 1.037       | 1.193                        | 0         | 1.193    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 11  | Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)                 | 896                      | 402        | 494                          | 0           | 867                          | 0         | 867      | 0       | 29                             | 29        | 0       |
| 12  | Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | 686                      | 686        | 0                            | 0           | 686                          | 0         | 668      | 18      | 0                              | 0         | 0       |
| 13  | Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 663                      | 660        | 3                            | 0           | 648                          | 0         | 646      | 2       | 15                             | 15        | 0       |
| 14  | Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)          | 631                      | 618        | 0                            | 13          | 624                          | 622       | 0        | 2       | 7                              | 7         | 0       |
| 15  | Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                    | 557                      | 280        | 221                          | 56          | 524                          | 0         | 511      | 13      | 33                             | 20        | 13      |
| 16  | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)                        | 506                      | 485        | 0                            | 21          | 500                          | 500       | 0        | 0       | 6                              | 6         | 0       |
| 17  | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)                       | 503                      | 459        | 8                            | 36          | 486                          | 483       | 0        | 3       | 17                             | 17        | 0       |
| 18  | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)           | 466                      | 466        | 0                            | 0           | 465                          | 0         | 465      | 0       | 1                              | 1         | 0       |
| 19  | Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)                        | 450                      | 450        | 0                            | 0           | 450                          | 450       | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                        | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                            | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                            |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 20  | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)                             | 406                      | 374        | 8                            | 24          | 380                          | 378       | 0        | 2       | 26                             | 26        | 0       |
| 21  | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)                        | 395                      | 395        | 0                            | 0           | 395                          | 0         | 395      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 22  | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)                                     | 238                      | 0          | 236                          | 2           | 238                          | 0         | 236      | 2       | 0                              | 0         | 0       |
| 23  | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)                                  | 199                      | 60         | 0                            | 139         | 186                          | 0         | 186      | 0       | 13                             | 13        | 0       |
| 24  | Mỹ phẩm (Bộ Y tế)                                                          | 180                      | 104        | 76                           | 0           | 180                          | 0         | 178      | 2       | 0                              | 0         | 0       |
| 25  | Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)                                | 178                      | 22         | 156                          | 0           | 156                          | 20        | 136      | 0       | 22                             | 22        | 0       |
| 26  | Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)                                           | 162                      | 162        | 0                            | 0           | 162                          | 160       | 2        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 27  | Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 159                      | 159        | 0                            | 0           | 159                          | 0         | 159      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 28  | Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                                   | 143                      | 6          | 129                          | 8           | 124                          | 0         | 124      | 0       | 19                             | 19        | 0       |
| 29  | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)                       | 140                      | 0          | 136                          | 4           | 129                          | 129       | 0        | 0       | 11                             | 11        | 0       |
| 30  | Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                             | 131                      | 120        | 10                           | 1           | 128                          | 123       | 3        | 2       | 3                              | 3         | 0       |
| 31  | Quốc tịch (Bộ Tư pháp)                                                     | 117                      | 3          | 114                          | 0           | 88                           | 87        | 0        | 1       | 29                             | 29        | 0       |
| 32  | Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                              | 98                       | 10         | 67                           | 21          | 94                           | 0         | 89       | 5       | 4                              | 4         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                                  | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                                      | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                                      |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 33  | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 90                       | 90         | 0                            | 0           | 87                           | 0         | 87       | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 34  | Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)                                                    | 77                       | 0          | 76                           | 1           | 77                           | 77        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 35  | Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)                                                    | 76                       | 0          | 76                           | 0           | 76                           | 0         | 76       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 36  | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)                                    | 75                       | 75         | 0                            | 0           | 75                           | 0         | 75       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 37  | Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)                                                       | 73                       | 0          | 67                           | 6           | 70                           | 0         | 70       | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 38  | Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                 | 65                       | 58         | 7                            | 0           | 59                           | 59        | 0        | 0       | 6                              | 6         | 0       |
| 39  | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)                                | 62                       | 62         | 0                            | 0           | 59                           | 59        | 0        | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 40  | Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)                           | 62                       | 51         | 11                           | 0           | 62                           | 62        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 41  | Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)                                              | 57                       | 0          | 57                           | 0           | 57                           | 57        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 42  | Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)                             | 56                       | 56         | 0                            | 0           | 52                           | 50        | 2        | 0       | 4                              | 4         | 0       |
| 43  | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)        | 53                       | 51         | 0                            | 2           | 45                           | 0         | 45       | 0       | 8                              | 8         | 0       |
| 44  | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                                                                 | 45                       | 0          | 45                           | 0           | 45                           | 45        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                                  | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                                      | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                                      |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 45  | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)                                                      | 43                       | 7          | 34                           | 2           | 42                           | 38        | 2        | 2       | 1                              | 1         | 0       |
| 46  | Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                            | 42                       | 40         | 1                            | 1           | 42                           | 41        | 0        | 1       | 0                              | 0         | 0       |
| 47  | Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                       | 39                       | 37         | 0                            | 2           | 39                           | 39        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 48  | Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)                                                  | 34                       | 34         | 0                            | 0           | 34                           | 34        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 49  | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)                                                  | 31                       | 0          | 31                           | 0           | 31                           | 0         | 31       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 50  | Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                                 | 30                       | 0          | 25                           | 5           | 28                           | 0         | 28       | 0       | 2                              | 2         | 0       |
| 51  | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)                                                      | 27                       | 24         | 3                            | 0           | 26                           | 25        | 0        | 1       | 1                              | 1         | 0       |
| 52  | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)                                                  | 27                       | 0          | 27                           | 0           | 27                           | 27        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 53  | Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) | 26                       | 0          | 26                           | 0           | 26                           | 0         | 26       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 54  | Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                               | 20                       | 2          | 17                           | 1           | 20                           | 20        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 55  | Công chứng (Bộ Tư pháp)                                                              | 19                       | 0          | 19                           | 0           | 19                           | 19        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 56  | Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)                                              | 18                       | 17         | 1                            | 0           | 18                           | 18        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 57  | Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)                                             | 17                       | 15         | 2                            | 0           | 17                           | 16        | 1        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 58  | Luật sư (Bộ Tư pháp)                                                                 | 17                       | 0          | 17                           | 0           | 16                           | 16        | 0        | 0       | 1                              | 1         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                             | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                 | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                 |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 59  | Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)      | 16                       | 15         | 1                            | 0           | 16                           | 16        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 60  | An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) | 16                       | 16         | 0                            | 0           | 16                           | 16        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 61  | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)          | 15                       | 15         | 0                            | 0           | 5                            | 0         | 5        | 0       | 10                             | 10        | 0       |
| 62  | Đầu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)                                | 14                       | 0          | 0                            | 14          | 14                           | 0         | 14       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 63  | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)                     | 14                       | 5          | 9                            | 0           | 14                           | 14        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 64  | Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)                                 | 14                       | 0          | 14                           | 0           | 14                           | 14        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 65  | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)                                  | 13                       | 13         | 0                            | 0           | 9                            | 9         | 0        | 0       | 4                              | 4         | 0       |
| 66  | Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)                                         | 13                       | 12         | 1                            | 0           | 13                           | 0         | 13       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 67  | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                | 12                       | 8          | 0                            | 4           | 12                           | 12        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 68  | Điện (Bộ Công Thương)                                           | 11                       | 10         | 1                            | 0           | 11                           | 11        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 69  | Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)                             | 11                       | 11         | 0                            | 0           | 11                           | 0         | 11       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 70  | Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                 | 10                       | 10         | 0                            | 0           | 10                           | 0         | 10       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 71  | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)                      | 10                       | 10         | 0                            | 0           | 10                           | 0         | 10       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 72  | Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)              | 9                        | 9          | 0                            | 0           | 9                            | 0         | 9        | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                                          | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                                              | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                                              |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 73  | Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)                                                          | 8                        | 8          | 0                            | 0           | 8                            | 8         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 74  | Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)                                                       | 8                        | 8          | 0                            | 0           | 8                            | 6         | 2        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 75  | Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                               | 7                        | 7          | 0                            | 0           | 7                            | 0         | 7        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 76  | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)                                           | 6                        | 6          | 0                            | 0           | 5                            | 0         | 5        | 0       | 1                              | 1         | 0       |
| 77  | Khí tượng, thủy văn và Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                        | 6                        | 6          | 0                            | 0           | 6                            | 0         | 6        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 78  | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)                                 | 6                        | 6          | 0                            | 0           | 6                            | 6         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 79  | Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 6                        | 6          | 0                            | 0           | 6                            | 6         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 80  | Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)                                                            | 5                        | 5          | 0                            | 0           | 5                            | 2         | 3        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 81  | Hóa chất (Bộ Công Thương)                                                                    | 5                        | 5          | 0                            | 0           | 5                            | 5         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 82  | Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                       | 5                        | 5          | 0                            | 0           | 5                            | 4         | 0        | 1       | 0                              | 0         | 0       |
| 83  | Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)                                                                   | 5                        | 0          | 5                            | 0           | 5                            | 5         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 84  | Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                                    | 4                        | 4          | 0                            | 0           | 4                            | 0         | 4        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 85  | Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)                                                                | 4                        | 4          | 0                            | 0           | 4                            | 4         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT      | Lĩnh vực giải quyết                                                | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |                |                              |              | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |               |                |              | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |               |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|--------------|------------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------------------------|---------------|------------|
|          |                                                                    | Tổng số                  | Trong kỳ       |                              | Từ kỳ trước  | Tổng số                      | Trước hạn     | Đúng hạn       | Quá hạn      | Tổng số                        | Trong hạn     | Quá hạn    |
|          |                                                                    |                          | Trực tuyến     | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |              |                              |               |                |              |                                |               |            |
| 86       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)   | 4                        | 3              | 1                            | 0            | 4                            | 4             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 87       | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)   | 3                        | 3              | 0                            | 0            | 3                            | 3             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 88       | Quản tài viên (Bộ Tư pháp)                                         | 3                        | 2              | 1                            | 0            | 3                            | 3             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 89       | Thẻ dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                 | 3                        | 2              | 0                            | 1            | 3                            | 3             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 90       | Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)                                   | 2                        | 1              | 1                            | 0            | 2                            | 2             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 91       | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)   | 2                        | 2              | 0                            | 0            | 2                            | 2             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 92       | Quản lý giá (Bộ Tài chính)                                         | 2                        | 0              | 2                            | 0            | 2                            | 2             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 93       | Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)                                     | 1                        | 1              | 0                            | 0            | 1                            | 1             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 94       | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)  | 1                        | 1              | 0                            | 0            | 1                            | 1             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 95       | Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)                                      | 1                        | 1              | 0                            | 0            | 1                            | 1             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 96       | Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)                                    | 1                        | 1              | 0                            | 0            | 1                            | 1             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| 97       | Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)                               | 1                        | 1              | 0                            | 0            | 1                            | 1             | 0              | 0            | 0                              | 0             | 0          |
| <b>B</b> | <b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</b> | <b>354.884</b>           | <b>125.448</b> | <b>222.871</b>               | <b>6.565</b> | <b>344.533</b>               | <b>55.147</b> | <b>288.199</b> | <b>1.187</b> | <b>10.351</b>                  | <b>10.037</b> | <b>314</b> |
| 1        | Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                              | 175.207                  | 79.902         | 88.860                       | 6.445        | 165.033                      | 20.518        | 143.473        | 1.042        | 10.174                         | 9.860         | 314        |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                           | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                               | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                               |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 2   | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)                                        | 54.720                   | 0          | 54.720                       | 0           | 54.720                       | 21.075    | 33.645   | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 3   | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                                                          | 54.691                   | 26.961     | 27.730                       | 0           | 54.595                       | 3.442     | 51.012   | 141     | 96                             | 96        | 0       |
| 4   | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                                                       | 25.335                   | 979        | 24.356                       | 0           | 25.335                       | 413       | 24.919   | 3       | 0                              | 0         | 0       |
| 5   | Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                          | 25.235                   | 4.325      | 20.910                       | 0           | 25.235                       | 4.771     | 20.464   | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 6   | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)   | 7.265                    | 6.180      | 1.084                        | 1           | 7.265                        | 1.029     | 6.236    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 7   | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)                                              | 4.251                    | 2.977      | 1.196                        | 78          | 4.199                        | 1.092     | 3.107    | 0       | 52                             | 52        | 0       |
| 8   | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)               | 3.253                    | 2.687      | 566                          | 0           | 3.253                        | 1.398     | 1.855    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 9   | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)                                             | 1.036                    | 759        | 277                          | 0           | 1.026                        | 588       | 438      | 0       | 10                             | 10        | 0       |
| 10  | Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                           | 772                      | 0          | 772                          | 0           | 772                          | 0         | 772      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 11  | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | 356                      | 27         | 329                          | 0           | 356                          | 12        | 344      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 12  | An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)                                     | 290                      | 0          | 290                          | 0           | 290                          | 242       | 48       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 13  | Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                   | 286                      | 170        | 116                          | 0           | 286                          | 79        | 207      | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                                  | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                                      | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                                      |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 14  | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 253                      | 141        | 112                          | 0           | 252                          | 100       | 151      | 1       | 1                              | 1         | 0       |
| 15  | Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                      | 221                      | 6          | 215                          | 0           | 221                          | 1         | 220      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 16  | Hợp tác quốc tế (Bộ Xây dựng)                                                        | 217                      | 0          | 217                          | 0           | 217                          | 0         | 217      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 17  | Xây dựng (Bộ Xây dựng)                                                               | 204                      | 0          | 204                          | 0           | 204                          | 0         | 204      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 18  | Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)                                                       | 196                      | 69         | 127                          | 0           | 196                          | 96        | 100      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 19  | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)                                                  | 154                      | 0          | 154                          | 0           | 154                          | 0         | 154      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 20  | Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                | 152                      | 106        | 46                           | 0           | 152                          | 80        | 72       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 21  | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)                                                      | 128                      | 95         | 32                           | 1           | 125                          | 72        | 53       | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 22  | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)                                                  | 122                      | 0          | 122                          | 0           | 122                          | 9         | 113      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 23  | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)                                           | 92                       | 0          | 90                           | 2           | 89                           | 0         | 89       | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 24  | An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)                                | 72                       | 1          | 71                           | 0           | 69                           | 0         | 69       | 0       | 3                              | 3         | 0       |
| 25  | Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                                             | 61                       | 8          | 51                           | 2           | 55                           | 15        | 40       | 0       | 6                              | 6         | 0       |
| 26  | Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                           | 59                       | 0          | 59                           | 0           | 59                           | 59        | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 27  | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)                                       | 40                       | 18         | 22                           | 0           | 38                           | 17        | 21       | 0       | 2                              | 2         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                                                                              | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                  | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                                                                                  |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 28  | Dầu khí (Bộ Công Thương)                                                                                                         | 36                       | 4          | 32                           | 0           | 35                           | 0         | 35       | 0       | 1                              | 1         | 0       |
| 29  | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                                                 | 30                       | 0          | 30                           | 0           | 30                           | 0         | 30       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 30  | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)                                                                             | 22                       | 0          | 22                           | 0           | 22                           | 0         | 22       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 31  | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)                                                      | 22                       | 11         | 11                           | 0           | 22                           | 2         | 20       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 32  | Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)                                                                                                | 19                       | 0          | 19                           | 0           | 19                           | 18        | 1        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 33  | Viễn thông và Internet (Bộ Thông tin và Truyền thông)                                                                            | 15                       | 5          | 10                           | 0           | 15                           | 11        | 4        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 34  | Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)                                                                    | 13                       | 0          | 0                            | 13          | 13                           | 0         | 13       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 35  | Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội Việt Nam) | 12                       | 0          | 0                            | 12          | 12                           | 0         | 12       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 36  | Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)                                                             | 11                       | 0          | 0                            | 11          | 11                           | 0         | 11       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 37  | Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                                                             | 8                        | 7          | 1                            | 0           | 8                            | 2         | 6        | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT      | Lĩnh vực giải quyết                                                                  | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |                |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |                |                |            | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|-------------|------------------------------|----------------|----------------|------------|--------------------------------|-----------|----------|
|          |                                                                                      | Tổng số                  | Trong kỳ       |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn      | Đúng hạn       | Quá hạn    | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn  |
|          |                                                                                      |                          | Trực tuyến     | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |                |                |            |                                |           |          |
| 38       | Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)                        | 7                        | 7              | 0                            | 0           | 7                            | 0              | 7              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 39       | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)                                              | 5                        | 0              | 5                            | 0           | 5                            | 0              | 5              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 40       | Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                       | 5                        | 0              | 5                            | 0           | 5                            | 0              | 5              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 41       | Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                          | 4                        | 0              | 4                            | 0           | 4                            | 4              | 0              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 42       | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                               | 3                        | 0              | 3                            | 0           | 3                            | 0              | 3              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 43       | Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) | 2                        | 1              | 1                            | 0           | 2                            | 0              | 2              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 44       | Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)                                                       | 2                        | 2              | 0                            | 0           | 2                            | 2              | 0              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 45       | Bình đẳng giới (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                 | 0                        | 0              | 0                            | 0           | 0                            | 0              | 0              | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| <b>C</b> | <b>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>                      | <b>1.080.482</b>         | <b>300.868</b> | <b>779.592</b>               | <b>22</b>   | <b>1.080.394</b>             | <b>235.123</b> | <b>845.100</b> | <b>171</b> | <b>88</b>                      | <b>88</b> | <b>0</b> |
| 1        | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                                                              | 551.333                  | 83.741         | 467.592                      | 0           | 551.331                      | 117.514        | 433.754        | 63         | 2                              | 2         | 0        |
| 2        | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                                                                 | 395.381                  | 197.022        | 198.359                      | 0           | 395.319                      | 102.667        | 292.565        | 87         | 62                             | 62        | 0        |
| 3        | Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                                       | 46.426                   | 5.840          | 40.586                       | 0           | 46.426                       | 3.989          | 42.437         | 0          | 0                              | 0         | 0        |
| 4        | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)                                                 | 20.880                   | 499            | 20.373                       | 8           | 20.875                       | 4.791          | 16.084         | 0          | 5                              | 5         | 0        |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                  | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                      | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                      |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 5   | Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                 | 19.315                   | 3.932      | 15.383                       | 0           | 19.305                       | 2.238     | 17.052   | 15      | 10                             | 10        | 0       |
| 6   | Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                      | 10.605                   | 3.830      | 6.775                        | 0           | 10.605                       | 2.899     | 7.706    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 7   | Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                                | 6.843                    | 188        | 6.648                        | 7           | 6.836                        | 31        | 6.805    | 0       | 7                              | 7         | 0       |
| 8   | Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)      | 6.594                    | 3.116      | 3.478                        | 0           | 6.594                        | 0         | 6.594    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 9   | Công chứng (Bộ Tư pháp)                                              | 3.839                    | 0          | 3.839                        | 0           | 3.839                        | 0         | 3.839    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 10  | Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                | 3.718                    | 0          | 3.718                        | 0           | 3.718                        | 0         | 3.718    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 11  | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)                                  | 2.501                    | 125        | 2.371                        | 5           | 2.501                        | 90        | 2.411    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 12  | Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                  | 2.213                    | 42         | 2.171                        | 0           | 2.213                        | 110       | 2.097    | 6       | 0                              | 0         | 0       |
| 13  | Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)                                    | 2.135                    | 818        | 1.317                        | 0           | 2.135                        | 368       | 1.767    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 14  | Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                         | 1.844                    | 433        | 1.411                        | 0           | 1.844                        | 162       | 1.682    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 15  | Bảo hiểm (Bộ Tài chính)                                              | 1.237                    | 541        | 696                          | 0           | 1.237                        | 0         | 1.237    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 16  | Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội Việt Nam) | 905                      | 0          | 905                          | 0           | 905                          | 0         | 905      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 17  | Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)                                     | 723                      | 19         | 704                          | 0           | 723                          | 0         | 723      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 18  | Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)                                | 686                      | 0          | 686                          | 0           | 686                          | 0         | 686      | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                             | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                 | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                 |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 19  | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)                        | 474                      | 61         | 413                          | 0           | 474                          | 108       | 366      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 20  | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)                                  | 436                      | 0          | 436                          | 0           | 436                          | 0         | 436      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 21  | Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)                  | 399                      | 399        | 0                            | 0           | 399                          | 0         | 399      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 22  | Xây dựng (Bộ Xây dựng)                                          | 257                      | 0          | 257                          | 0           | 257                          | 0         | 257      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 23  | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)                             | 241                      | 17         | 223                          | 1           | 241                          | 11        | 230      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 24  | Động viên quân đội (Bộ Quốc phòng)                              | 228                      | 0          | 228                          | 0           | 228                          | 0         | 228      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 25  | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)   | 207                      | 0          | 207                          | 0           | 207                          | 0         | 207      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 26  | Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng)                                 | 160                      | 0          | 160                          | 0           | 160                          | 26        | 134      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 27  | Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 149                      | 59         | 90                           | 0           | 149                          | 0         | 149      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 28  | Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)                            | 130                      | 129        | 1                            | 0           | 130                          | 26        | 104      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 29  | Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)                             | 113                      | 1          | 112                          | 0           | 113                          | 0         | 113      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 30  | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)                      | 109                      | 17         | 92                           | 0           | 109                          | 42        | 67       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 31  | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)             | 86                       | 6          | 80                           | 0           | 86                           | 16        | 70       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 32  | Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)                                | 68                       | 0          | 68                           | 0           | 68                           | 0         | 68       | 0       | 0                              | 0         | 0       |

| STT | Lĩnh vực giải quyết                                                           | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|     |                                                                               | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|     |                                                                               |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 33  | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)              | 56                       | 0          | 56                           | 0           | 54                           | 14        | 40       | 0       | 2                              | 2         | 0       |
| 34  | Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)                                 | 48                       | 11         | 37                           | 0           | 48                           | 0         | 48       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 35  | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | 36                       | 13         | 23                           | 0           | 36                           | 9         | 27       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 36  | Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)                                                | 33                       | 5          | 28                           | 0           | 33                           | 2         | 31       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 37  | Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)                                      | 19                       | 2          | 17                           | 0           | 19                           | 1         | 18       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 38  | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)                                                    | 17                       | 1          | 15                           | 1           | 17                           | 3         | 14       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 39  | Chính sách (Bộ Quốc phòng)                                                    | 11                       | 0          | 11                           | 0           | 11                           | 0         | 11       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 40  | Chứng thực điện tử (Bộ Quốc phòng)                                            | 7                        | 1          | 6                            | 0           | 7                            | 6         | 1        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 41  | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                            | 6                        | 0          | 6                            | 0           | 6                            | 0         | 6        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 42  | Thi đua - khen thưởng (Bộ Tài chính)                                          | 5                        | 0          | 5                            | 0           | 5                            | 0         | 5        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 43  | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)                          | 4                        | 0          | 4                            | 0           | 4                            | 0         | 4        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 44  | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)                                       | 2                        | 0          | 2                            | 0           | 2                            | 0         | 2        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 45  | Dân quân tự vệ (Bộ Quốc phòng)                                                | 1                        | 0          | 1                            | 0           | 1                            | 0         | 1        | 0       | 0                              | 0         | 0       |



| STT        | Lĩnh vực giải quyết                                              | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |                |                              |                | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |               |                  |          | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |              |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|----------------|------------------------------|---------------|------------------|----------|--------------------------------|--------------|----------|
|            |                                                                  | Tổng số                  | Trong kỳ       |                              | Từ kỳ trước    | Tổng số                      | Trước hạn     | Đúng hạn         | Quá hạn  | Tổng số                        | Trong hạn    | Quá hạn  |
|            |                                                                  |                          | Trực tuyến     | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |                |                              |               |                  |          |                                |              |          |
|            | Tại cấp Chi cục                                                  | 54.918                   | 35141          | 19777                        | 0              | 54.918                       | 0             | 54918            |          | 0                              | 0            | 0        |
| <b>III</b> | <b>TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC</b> | <b>184.162</b>           | <b>106.266</b> | <b>77.879</b>                | <b>17</b>      | <b>184.155</b>               | <b>32.033</b> | <b>152.122</b>   | <b>0</b> | <b>7</b>                       | <b>7</b>     | <b>0</b> |
| 1          | Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB                                | 190                      | 15             | 173                          | 2              | 190                          | 10            | 180              | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 2          | Hồ sơ đăng ký thuế                                               | 23.300                   | 22404          | 896                          | 0              | 23.300                       | 13411         | 9889             | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 3          | Hồ sơ khai thuế                                                  | 47.717                   | 44264          | 3453                         | 0              | 47.717                       | 6460          | 41257            | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 4          | Hồ sơ khai quyết toán thuế                                       | 7.422                    | 7349           | 73                           | 0              | 7.422                        | 222           | 7200             | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 5          | Hồ sơ hoàn thuế                                                  | 2.358                    | 1805           | 553                          | 0              | 2.357                        | 530           | 1827             | 0        | 1                              | 1            | 0        |
| 6          | Hồ sơ miễn giảm                                                  | 11.299                   | 1680           | 9611                         | 8              | 11.299                       | 3405          | 7894             | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 7          | Hồ sơ khiếu nại về thuế                                          | 2                        | 0              | 2                            | 0              | 2                            | 0             | 2                | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 8          | Hồ sơ về hóa đơn                                                 | 30.712                   | 28510          | 2202                         | 0              | 30.712                       | 6113          | 24599            | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 9          | Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)                     | 7.504                    | 0              | 7504                         | 0              | 7.504                        | 39            | 7465             | 0        | 0                              | 0            | 0        |
| 10         | Hồ sơ khác                                                       | 53.658                   | 239            | 53412                        | 7              | 53.652                       | 1843          | 51809            | 0        | 6                              | 6            | 0        |
| <b>IV</b>  | <b>TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>  | <b>2.186.482</b>         | <b>34.589</b>  | <b>2.047.779</b>             | <b>104.114</b> | <b>2.180.133</b>             | <b>100763</b> | <b>2.079.370</b> | <b>0</b> | <b>6.349</b>                   | <b>6.349</b> | <b>0</b> |
| 1          | Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh                                  | 44.752                   | 6186           | 38.438                       | 128            | 43.022                       | 0             | 43.022           | 0        | 1730                           | 1730         | 0        |

| STT      | Lĩnh vực giải quyết                                                      | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |                |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |               |               |          | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|-------------|------------------------------|---------------|---------------|----------|--------------------------------|-----------|----------|
|          |                                                                          | Tổng số                  | Trong kỳ       |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn     | Đúng hạn      | Quá hạn  | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn  |
|          |                                                                          |                          | Trực tuyến     | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |               |               |          |                                |           |          |
| 2        | Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu                                        | 407                      | 53             | 342                          | 12          | 407                          | 0             | 407           | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 3        | Lĩnh vực quản lý VK - VLNCN - CCHT                                       | 251                      | 31             | 220                          | 0           | 251                          | 0             | 251           | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 4        | Lĩnh vực PCCC                                                            | 1.289                    | 184            | 1105                         | 0           | 1.289                        | 452           | 837           | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 5        | Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông                         | 134.298                  | 1791           | 132.382                      | 125         | 134.016                      | 10.885        | 123.131       | 0        | 282                            | 282       | 0        |
| 6        | Lĩnh vực quản lý ngành nghề, kinh doanh có điều kiện                     | 284                      | 16             | 268                          | 0           | 284                          | 102           | 182           | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 7        | Lĩnh vực cấp CCCD                                                        | 1.750.498                | 227            | 1646677                      | 103594      | 1.746.367                    | 48986         | 1697381       | 0        | 4131                           | 4131      | 0        |
| 9        | Lĩnh vực đăng ký quản lý cư trú                                          | 254.626                  | 26.101         | 228.270                      | 255         | 254.423                      | 40.338        | 214.085       | 0        | 203                            | 203       | 0        |
| 10       | Lĩnh vực tổ chức, Đào tạo                                                | 11                       | 0              | 11                           | 0           | 11                           | 0             | 11            | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 11       | Lĩnh vực chính sách                                                      | 10                       | 0              | 10                           | 0           | 10                           | 0             | 10            | 0        | 0                              | 0         | 0        |
| 12       | Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo                                               | 56                       | 0              | 56                           | 0           | 53                           | 0             | 53            | 0        | 3                              | 3         | 0        |
| <b>V</b> | <b>TTHC do Kho bạc nhà nước tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC</b> | <b>938.985</b>           | <b>911.080</b> | <b>25.632</b>                | <b>2273</b> | <b>938.985</b>               | <b>59.871</b> | <b>879114</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                       | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 1        | Thủ tục kiểm soát chi                                                    | 439.402                  | 430.503        | 8.694                        | 205         | 439.402                      | 47.181        | 392.221       | -        | 0                              | 0         | 0        |
| 2        | Thủ tục đăng ký và sử dụng tài khoản                                     | 2.707                    | 2.483          | 202                          | 22          | 2.707                        | 160           | 2.547         | -        | 0                              | 0         | 0        |
| 3        | Thủ tục về thu NSNN                                                      | 464.578                  | 447.164        | 15.398                       | 2.016       | 464.578                      | 10.683        | 453.895       | -        | 0                              | 0         | 0        |
| 4        | Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản                              | 32.298                   | 30.930         | 1.338                        | 30          | 32.298                       | 1.847         | 30.451        | -        | 0                              | 0         | 0        |

[illegible]

| STT       | Lĩnh vực giải quyết                                               | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|           |                                                                   | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|           |                                                                   |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 3         | Lĩnh vực Kế toán                                                  | 1                        | 0          | 1                            | 0           | 0                            | 0         | 1        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 4         | Lĩnh vực Công tác hành chính                                      | 0                        | 0          | 0                            | 0           | 0                            | 0         | 0        | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| <b>IX</b> | <b>TTHC do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC</b> | 40210                    | 0          | 40210                        | 0           | 40210                        | 0         | 40210    | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 1         | Lĩnh vực bảo hiểm xã hội                                          | 63                       | 0          | 63                           | 0           | 63                           | 0         | 63       | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 2         | Lĩnh vực động viên quân đội                                       | 536                      | 0          | 536                          | 0           | 536                          | 0         | 536      | 0       | 0                              | 0         | 0       |
| 3         | Lĩnh vực nghĩa vụ quân sự                                         | 39611                    | 0          | 39611                        | 0           | 39611                        | 0         | 39611    | 0       | 0                              | 0         | 0       |

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Thanh Bình**